QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRÀ TÂN GIAI ĐOẠN 2021-2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

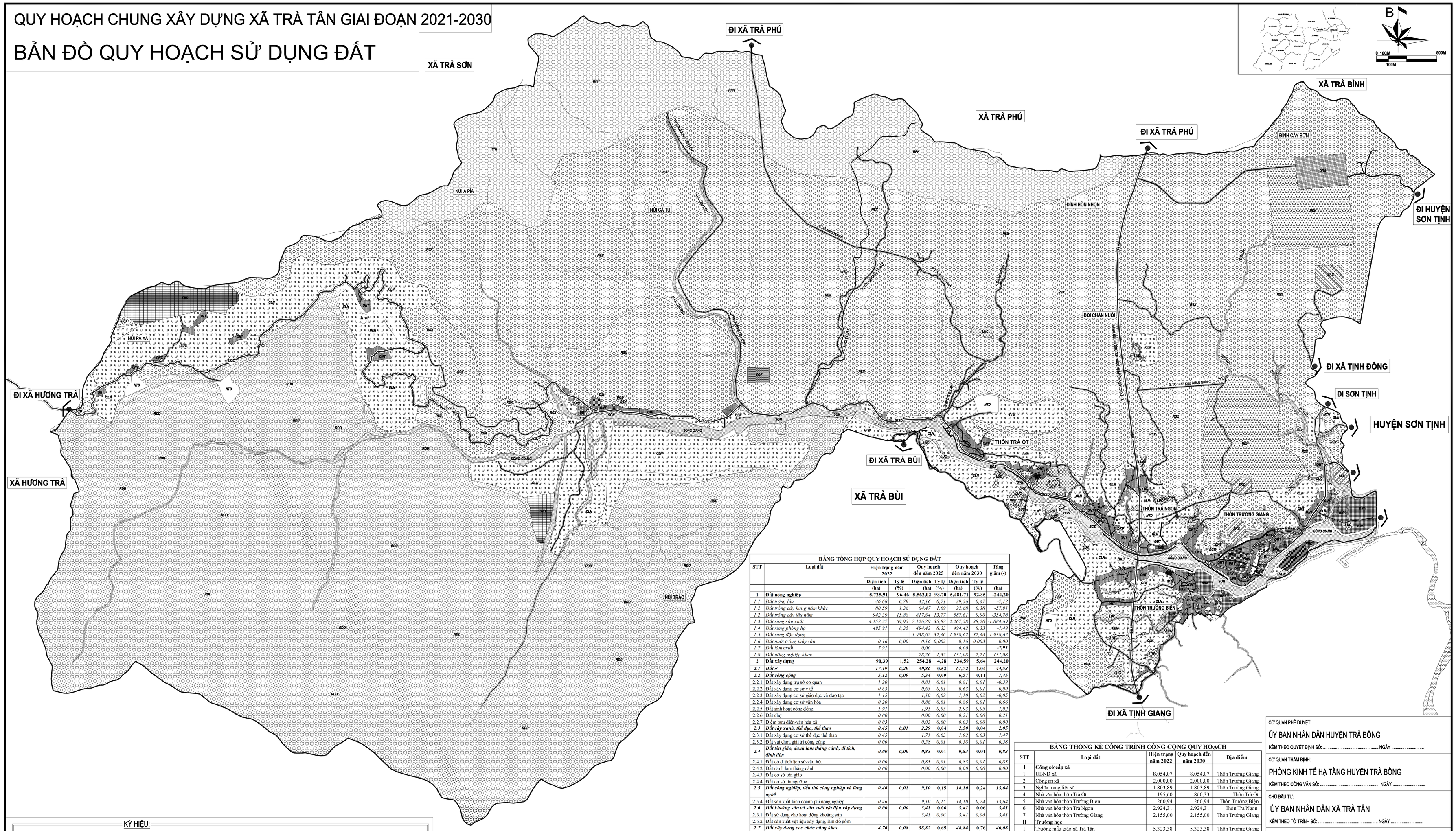

KÝ HIỆU:

HNK	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	RDD	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG		RANH GIỚI QUY HOẠCH
CLN	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	RPH	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		HÀNH LANG BẢO VỆ MẶT NƯỚC
LUC	ĐẤT TRỒNG LÚA	RSX	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	622D	ĐƯỜNG TỈNH 622D
NTS	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	SKC	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP , ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH	ĐH.76	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH.76
NKH	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	DRA	ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN		ĐƯỜNG NỘI XÃ
ONT	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	NTD	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA		CẦU, CỐNG
TMD	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC	DHT	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG		SÔNG, SUỐI, AO, HỒ
CCC	ĐẤT CÔNG CỘNG (DTS, DGD, DVH, DCH, DYT, DKV...)	CQP	ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG	100	BÌNH ĐỒ CÁI
DTT	ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO	SON	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG		BÌNH ĐỒ CƠ BẢN
DDT	ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH	BCS	ĐẤT BĂNG CHƯA SỬ DỤNG		

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2025		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng giảm (-)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	(ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**5.725,91**	**96,46**	**5.562,02**	**93,70**	**5.481,71**	**92,35**	**-244,20**
1.1	*Đất trồng lúa*	*46,68*	*0,79*	*42,16*	*0,71*	*39,56*	*0,67*	*-7,12*
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*80,59*	*1,36*	*64,47*	*1,09*	*22,68*	*0,38*	*-57,91*
1.2	*Đất trồng cây lâu năm*	*942,39*	*15,88*	*817,54*	*13,77*	*587,61*	*9,90*	*-354,78*
1.3	*Đất rừng sản xuất*	*4.132,27*	*69,93*	*2.126,29*	*35,82*	*2.267,58*	*38,20*	*-1.884,69*
1.4	*Đất rừng phòng hộ*	*495,91*	*8,35*	*494,42*	*8,33*	*494,42*	*8,33*	*-1,49*
1.5	*Đất rừng đặc dụng*			*1.938,62*	*32,66*	*1.938,62*	*32,66*	*1.938,62*
1.6	*Đất nuôi trồng thủy sản*	*0,16*	*0,00*	*0,16*	*0,003*	*0,16*	*0,003*	*0,00*
1.7	*Đất làm muối*	*7,91*		*0,90*		*0,00*		***-7,91***
1.8	*Đất nông nghiệp khác*			*78,26*	*1,32*	*131,08*	*2,21*	*131,08*
2	**Đất xây dựng**	**90,39**	**1,52**	**254,28**	**4,28**	**334,59**	**5,64**	**244,20**
2.1	***Đất ở***	***17,19***	***0,29***	***30,86***	***0,52***	***61,72***	***1,04***	***44,53***
2.2	***Đất công cộng***	***5,12***	***0,09***	***5,34***	***0,09***	***6,57***	***0,11***	***1,45***
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	*1,20*		*0,91*	*0,01*	*0,81*	*0,01*	*-0,39*
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	*0,63*		*0,53*	*0,01*	*0,63*	*0,01*	*0,00*
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*1,15*		*1,10*	*0,02*	*1,10*	*0,02*	*-0,05*
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*0,20*		*0,86*	*0,01*	*0,86*	*0,01*	*0,66*
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	*1,91*		*3,91*	*0,03*	*2,93*	*0,05*	*1,02*
2.2.6	Đất chợ	*0,00*		*0,90*	*0,00*	*0,21*	*0,00*	*0,21*
2.2.7	Điểm bưu điện-văn hóa xã	*0,03*		*0,93*	*0,00*	*0,03*	*0,00*	*0,00*
2.3	***Đất cây xanh, thể dục, thể thao***	***0,45***	***0,01***	***2,29***	***0,04***	***2,50***	***0,04***	***2,05***
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*0,45*		*1,71*	*0,03*	*1,92*	*0,03*	*1,47*
2.3.2	Đất vui chơi, giải trí công cộng	*0,00*		*0,58*	*0,01*	*0,58*	*0,01*	*0,58*
2.4	***Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền***	***0,00***	***0,00***	***0,53***	***0,01***	***0,83***	***0,01***	***0,83***
2.4.1	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	*0,00*		*0,53*	*0,01*	*0,83*	*0,01*	*0,83*
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	*0,00*		*0,90*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo							
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.5	***Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề***	***0,46***	***0,01***	***9,10***	***0,15***	***14,10***	***0,24***	***13,64***
2.5.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	*0,46*		*9,10*	*0,15*	*14,10*	*0,24*	*13,64*
2.6	***Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng***	***0,00***	***0,00***	***3,41***	***0,06***	***3,41***	***0,06***	***3,41***
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			*3,41*	*0,06*	*3,41*	*0,06*	*3,41*
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.7	***Đất xây dựng các chức năng khác***	***4,76***	***0,08***	***38,82***	***0,65***	***44,84***	***0,76***	***40,08***
2.7.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (không tính đất công trình phục vụ cấp xã)							
2.7.2	Đất xây dựng cơ sở y tế (không tính đất công trình phục vụ cấp xã)							
2.7.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*4,76*		*4,76*	*0,08*	*4,76*	*0,08*	*0,00*
2.7.11	Đất thương mại dịch vụ	*0,00*		*34,06*	*0,57*	*40,08*	*0,68*	*40,08*
2.8	***Đất hạ tầng kỹ thuật***	***62,41***	***1,05***	***160,07***	***2,70***	***197,06***	***3,32***	***134,65***
2.8.1	Đất giao thông	*44,77*		*134,12*		*171,91*		*127,14*
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			*15,00*		*15,00*		*15,00*
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	*17,64*		*10,54*		*9,84*		*-7,80*
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	*0,00*		*0,31*		*0,31*		*0,31*
2.9	***Đất hạ tầng phục vụ sản xuất***	***0,00***	***0,00***	***0,08***	***0,00***	***0,08***	***0,00***	***0,08***
2.9.1	Đất thủy lợi	*0,00*		*0,08*		*0,08*		*0,08*
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác							
2.10	***Đất quốc phòng, an ninh***	***0,00***	***0,00***	***3,48***	***0,06***	***3,48***	***0,06***	***3,48***
2.10.1	Đất quốc phòng	*0,00*		*3,28*		*3,28*		*3,28*
2.10.2	Đất an ninh	*0,00*		*0,2*	*0,003*	*0,2*	*0,003*	*0,20*
3	**Đất khác**	**119,67**	**2,02**	**119,67**	**2,02**	**119,67**	**2,02**	**0,00**
3.1	***Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng***	***117,43***	***1,98***	***117,43***	***1,98***	***117,43***	***1,98***	***0,00***
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	*117,43*		*117,43*		*117,43*		*0,00*
3.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng							
3.1.3	Đất có mặt nước ven biển							
3.2	***Đất chưa sử dụng***	***2,24***	***0,04***	***2,24***	***0,04***	***2,24***	***0,04***	***0,00***
3.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	*2,24*		*2,24*	*0,04*	*2,24*	*0,04*	*0,00*
3.2.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	*0,00*		*0,0*		*0,0*		
3.2.3	Núi đá không có rừng cây	*0,00*		*0,0*		*0,0*		
	Tổng	**5.935,97**	**100,00**	**5.935,97**	**0,00**	**5.935,97**	**100,00**	**0,00**

BẢNG THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG QUY HOẠCH

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2030	Địa điểm
I	**Công sở cấp xã**			
1	UBND xã	8.054,07	8.054,07	Thôn Trường Giang
2	Công an xã	2.000,00	2.000,00	Thôn Trường Giang
3	Nghĩa trang liệt sĩ	1.803,89	1.803,89	Thôn Trường Giang
4	Nhà văn hóa thôn Trà Ôt	195,60	860,33	Thôn Trà Ôt
5	Nhà văn hóa thôn Trường Biện	260,94	260,94	Thôn Trường Biện
6	Nhà văn hóa thôn Trà Ngon	2.924,31	2.924,31	Thôn Trà Ngon
7	Nhà văn hóa thôn Trường Giang	2.155,00	2.155,00	Thôn Trường Giang
II	**Trường học**			
1	Trường mầu giáo xã Trà Tân	5.323,38	5.323,38	Thôn Trường Giang
2	Trường tiểu học + THCS xã Trà Tân	5.043,79	5.043,79	Thôn Trường Giang
3	Điểm trường mầm non thôn Trà Ôt	681,63	681,63	Thôn Trà Ôt
III	***Công trình công cộng***			
1	Chợ xã	-	2.046,30	Thôn Trường Giang
2	Điểm Bưu điện xã	287,86	287,86	Thôn Trường Giang
3	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Trà Tân	1.220,02	1.220,02	Thôn Trà Ôt
4	Di tích lịch sử-văn hóa T30	410,21	8.292,44	Thôn Trà Ôt
5	Bia tưởng niệm 09 liệt sĩ H40 Kon Tum	253,47	253,47	Thôn Trà Ngon
6	KDL cộng đồng Trà Tân	-	301.720,22	Thôn Trà Ôt
7	Điểm du lịch sinh thái cộng đồng thác Cam Ly	-	261.608,88	Thôn Trà Ôt
8	Trạm y tế xã	6.330,94	6.330,94	Thôn Trường Giang
9	Xây mới nhà thi đấu đa năng	-	4.916,51	Thôn Trường Giang
10	Sân vận động xã	-	12.226,15	Thôn Trường Giang
11	Sân TDTT thôn Trà Ôt	-	2.290,00	Thôn Trà Ôt
12	Sân TDTT thôn Trường Biện	-	2.230,19	Thôn Trường Biện
13	Công viên xã	-	4.117,32	Thôn Trường Giang
14	Điểm vui chơi cho trẻ em thôn Trường Giang	-	303,38	Thôn Trường Giang
15	Điểm vui chơi cho trẻ em thôn Trà Ngon	-	275,88	Thôn Trà Ngon
16	Điểm vui chơi cho trẻ em thôn Trà Ôt	-	719,16	Thôn Trà Ôt
17	Điểm vui chơi cho trẻ em thôn Trường Biện	-	372,96	Thôn Trường Biện
18	Điểm sinh hoạt cho đồng bào các dân tộc thiểu số		10.167,93	Thôn Trà Ôt
19	Xây mới thao trường huấn luyện xã	-	32.756,32	Thôn Trà Ôt
20	Nghĩa trang nhân dân xã	-	8.101,53	Thôn Trường Giang
21	Nghĩa trang thôn Trà Ngon	-	13.317,19	Thôn Trà Ngon
22	Nghĩa trang thôn Trường Biện	-	21.025,86	Thôn Trường Biện
23	Nghĩa trang thôn Trà Ôt	-	25.627,72	Thôn Trà Ôt
24	Nghĩa trang thôn Trà Ôt (Khu Tây)	-	36.415,92	Thôn Trà Ôt

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: .....NGÀY .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN TRÀ BỒNG

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY .....

CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ TÂN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY .....

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRÀ TÂN GIAI ĐOẠN 2021-2030

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TRÀ TÂN, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

BẢN VẼ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ SỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	HỒ SƠ GHÉP : 1XA0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 19/8/2023
THỂ HIỆN	KS. ĐỒNG TRUNG NGHĨA		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN THỊ VƯƠNG KỲ		
CHỦ NHIỆM			
TRƯỞNG PHÒNG	KS. PHAN DUY THANH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			

GIÁM ĐỐC

PHAN DUY THANH

CÔNG TY TNHH TVXD CÔNG TRÌNH VẠN THIÊN

ĐC: THÔN THÔNG NHẤT, XÃ TỊNH ÂN TÂY, TP. QUẢNG NGÃI;

Tel: 0968.822479; Email: xdctvanthien@gmail.com